

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III .2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Dạng đầy đủ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		188,499,252,483	301,661,629,781
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59,440,082,042	63,962,748,404
111	1. Tiền		25,440,082,042	63,962,748,404
112	2. Các khoản tương đương tiền		34,000,000,000	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	9,000,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	9,000,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128,491,175,781	228,370,204,828
131	1. Phải thu của khách hàng		9,025,143,453	7,390,731,062
132	2. Trả trước cho người bán		736,242,164	518,433,980
138	5. Các khoản phải thu khác	6	119,532,199,565	221,070,213,752
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(802,409,401)	(609,173,966)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		567,994,660	328,676,549
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		368,325,248	165,033,939
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			14,282,549
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		20,416,459	12,192,017
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		179,252,953	137,168,044
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7,344,320,720	9,237,593,160
220	II. Tài sản cố định	7	4,148,291,582	6,705,293,795
221	1. Tài sản cố định hữu hình		2,887,117,891	4,894,482,232
222	- Nguyên giá		10,375,638,220	11,723,634,057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,488,520,329)	(6,829,151,825)
227	3. Tài sản cố định vô hình		1,261,173,691	1,810,811,563
228	- Nguyên giá		4,588,710,225	4,511,694,625
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,327,536,534)	(2,700,883,062)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,196,029,138	2,532,299,365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1,321,532,710	1,280,289,662
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	9	1,042,780,048	410,293,323
268	4. Tài sản dài hạn khác		831,716,380	841,716,380
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		195,843,573,203	310,899,222,941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		75,815,285,775	188,006,033,365
310	I. Nợ ngắn hạn		75,815,285,775	114,137,757,065
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	-	-
312	2. Phải trả người bán		5,500,000	5,458,500
313	3. Người mua trả tiền trước		40,000,000	40,000,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	151,426,268	41,957,466
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	12	346,852,167	463,603,673
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	75,271,507,340	113,586,737,426
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	73,868,276,300
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	14	-	73,868,276,300
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120,028,287,428	122,893,189,576
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	120,028,287,428	122,893,189,576
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161,000,000,000	161,000,000,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40,971,712,572)	(38,106,810,424)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		195,843,573,203	310,899,222,941

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
			VND	VND
006	6. Chứng khoán lưu ký		2,581,429,900,000	2,298,426,940,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		1,587,320,420,000	1,715,663,720,000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1,587,320,420,000	1,715,663,720,000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		1,156,110,000	1,113,710,000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		1,156,110,000	1,113,710,000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		980,142,540,000	504,699,210,000
018	- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu lý		-	-
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		980,142,540,000	504,699,210,000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		12,810,830,000	76,950,300,000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		12,810,830,000	76,950,300,000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		1,501,580,000	4,851,580,000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		1,501,580,000	4,851,580,000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1,501,580,000	4,851,580,000
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		195,070,000	2,250,000

Người lập

Trưởng phòng TC- Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013.



Phạm Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/ 2013
Dạng đầy đủ

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2013	Quý III/2012	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
01	1 Doanh thu	16	3,139,688,521	7,998,920,042	12,574,693,967	24,383,483,935
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		902,550,836	5,050,800,008	5,435,920,235	8,594,624,529
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	-	-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		-	-	-	4,242,418,000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		294,426,394	-	868,106,356	-
01.9	Doanh thu khác		1,942,711,291	2,948,120,034	6,270,667,376	11,546,441,406
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		3,139,688,521	7,998,920,042	12,574,693,967	24,383,483,935
11	4 Chi phí hoạt động kinh doanh	17	1,793,828,553	5,090,326,246	6,661,258,287	14,300,998,205
20	5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		1,345,859,968	2,908,593,796	5,913,435,680	10,082,485,730
25	6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	2,776,334,706	2,894,285,733	8,740,612,534	9,590,866,669
30	7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,430,474,738)	14,308,063	(2,827,176,854)	491,619,061
31	8 Thu nhập khác		711	5,500,505	2,277,902	15,067,974,475
32	9 Chi phí khác		608	5,529,079	40,003,196	15,067,753,243
40	10 Lợi nhuận khác		103	(28,574)	(37,725,294)	221,232
50	11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1,430,474,635)	14,279,489	(2,864,902,148)	491,840,293
51	12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	-	-	-	-
52	13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,430,474,635)	14,279,489	(2,864,902,148)	491,840,293
70	15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	(89)	1	(178)	31

Người lập

Trưởng phòng TC-Kế toán

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phạm Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2012
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		(2,864,902,148)	491,840,293
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		2,216,590,233	2,378,245,886
03	Các khoản dự phòng		193,235,435	539,423,866
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,343,843,608)	(10,559,512,210)
06	Chi phí lãi vay		14,281,474	7,447,434,256
08	3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(6,784,638,614)	297,432,091
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		99,061,516,945	568,633,325,450
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38,322,471,290)	(609,317,000,455)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		350,072,623	385,686,794
13	Tiền lãi vay đã trả		(14,281,474)	(7,124,767,587)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10,000,000	15,067,974,475
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73,868,276,300)	(17,116,910,653)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19,568,078,110)	(49,174,259,885)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(254,195,000)	(137,817,273)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		0	5,528,410
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		9,000,000,000	0
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,299,606,748	16,869,539,884
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15,045,411,748	16,737,251,021
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4,522,666,362)	(32,437,008,864)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63,962,748,404	119,438,199,623
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	59,440,082,042	87,001,190,759

Người lập

Trưởng phòng TC-Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013.

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ủy Ban Chứng khoán cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 161.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi một tỷ đồng chẵn), tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Số 16 Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán Lưu ký chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng	05-07	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	14,957,000	104,659,000
Tiền gửi ngân hàng	312,807,634	272,173,064
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	25,112,317,408	63,585,916,340
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty		-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT (*)		-
Các khoản tương đương tiền	34,000,000,000	-
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	34,000,000,000	-
Cộng	59,440,082,042	63,962,748,404

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	44,592,952	501,926,864,700
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	44,592,952	501,926,864,700
Tổng cộng	44,592,952	501,926,864,700

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán thương mại	-	-
- Chứng khoán niêm yết	-	-
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	-	9,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	9,000,000,000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng số 3130/2012/NVB ngày 25/05/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Nam Việt với tổng số tiền là 10 tỷ đồng, đã rút trước hạn 3 tỷ đồng, lãi suất 12%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải thu về ủy thác đầu tư	-	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh- bảo lãnh	99,200,000,000	173,068,276,300
Phải thu về sản phẩm giá trị gia tăng	-	47,742,686,515
Phải thu về giao dịch ký quỹ nhà đầu tư (margin)	20,007,814,084	-
Lãi dự thu	180,610,060	115,475,107
Ông Nguyễn Hữu Quang	39,654,545	39,654,545
Phải thu khác	104,120,876	104,121,285
Cộng	119,532,199,565	221,070,213,752

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải , truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Vô hình	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	1,338,203,819	10,385,430,238	4,511,694,625	16,235,328,682
2. Số tăng trong kỳ	-	144,195,000	110,000,000	254,195,000
- Mua sắm mới	-	144,195,000	110,000,000	254,195,000
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	1,492,190,837	32,984,400	1,525,175,237
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	1,492,190,837	32,984,400	1,525,175,237
4. Số dư cuối kỳ	1,338,203,819	9,037,434,401	4,588,710,225	14,964,348,445
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	543,456,916	6,285,694,909	2,700,883,062	9,530,034,887
2. Số tăng trong kỳ	167,273,226	1,394,163,063	655,153,944	2,216,590,233
- Trích khấu hao	167,273,226	1,394,163,063	655,153,944	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	902,067,785	28,500,472	930,568,257
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	902,067,785	28,500,472	930,568,257
4. Số dư cuối kỳ	710,730,142	6,777,790,187	3,327,536,534	10,816,056,863
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	794,746,903	4,099,735,329	1,810,811,563	6,705,293,795
2. Cuối kỳ	627,473,677	2,259,644,214	1,261,173,691	4,148,291,582

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí dài hạn chờ phân bổ	1,321,532,710	1,280,289,662
Cộng	1,321,532,710	1,280,289,662

9 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	823,679,323	236,888,367
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	99,100,725	53,404,956
Cộng	1,042,780,048	410,293,323

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
Cộng	-	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	-	2,414,694
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	151,426,268	39,542,772
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	151,426,268	41,957,466

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí thuê nhà	-	86,237,321
Chi phí phải trả các Sở GD&ĐT	159,129,606	216,992,005
Chi phí đường truyền, trang web	50,301,500	29,686,411
Trích trước chi phí lãi vay tín chấp Ngân hàng Nam Việt	-	-
Trích trước chi phí điện nước	55,277,360	30,922,433
Chi phí khác	82,143,701	99,765,503
Cộng	346,852,167	463,603,673

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	20,400,000	
Bảo hiểm y tế	4,365,000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1,700,000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25,112,317,408	63,585,916,340
Phải trả thực hiện quyền mua của nhà đầu tư	132,090,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,000,634,932	50,000,821,086
- Ngân hàng TMCP Nam Việt	50,000,000,000	50,000,000,000
- Khác	634,932	821,086
Cộng	75,271,507,340	113,586,737,426

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Phải trả Ngân hàng TMCP Phương Tây (*)	-	73,868,276,300
	-	73,868,276,300

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng môi giới trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và ngân hàng TMCP Phương Tây mà Công ty là bên môi giới. Trường hợp giao dịch môi giới trái phiếu không được thực hiện, Công ty phải trả phí bù đắp cơ hội tính trên số tiền nhận đặt cọc và thời gian nắm giữ thực tế.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,000,000,000	-	-	161,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu				-
Cổ phiếu quỹ				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
LN sau thuế chưa PP	(38,106,810,424)	(2,864,902,148)		(40,971,712,572)
Tổng cộng	122,893,189,576	(2,864,902,148)	-	120,028,287,428

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,000,000,000	161,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	-	35,100,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	125,900,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	161,000,000,000	161,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số...ngày...năm 2009, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt... năm 2008 là ...% (mỗi cổ phần được nhận... VNĐ).

c) Cổ phiếu

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,100,000	16,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,100,000	16,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý III năm 2013 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	3,139,688,521	7,998,920,042
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	902,550,836	5,050,800,008
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	294,426,394	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	1,942,711,291	2,948,120,034
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	3,139,688,521	7,998,920,042

17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý III năm 2013 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	190,742,600	1,076,081,627
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	311,324,832	188,717,582
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	350,078,127	2,239,899,628
Chi phí trực tiếp chung	941,682,994	1,585,627,409
- Chi phí nhân viên	715,879,311	892,529,722
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	201,203,683	209,412,264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	367,681,829
- Chi phí khác bằng tiền	24,600,000	116,003,594
Cộng	1,793,828,553	5,090,326,246

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2013 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	890,635,619	927,743,943
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	74,427,584	89,962,754
Chi phí khấu hao TSCĐ	445,691,828	582,967,294
Thuế, phí và lệ phí	154,090,888	64,020,638
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,132,967,345	1,151,833,374
Chi phí khác bằng tiền	78,521,442	77,757,730
Cộng	2,776,334,706	2,894,285,733

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2013 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,430,474,635)	14,279,489
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1,430,474,635)	14,279,489
Số chuyển lỗ kỳ này		14,279,489
Thu nhập tính thuế	(1,430,474,635)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)	-	-
Cộng	-	-

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III năm 2013 VNĐ	Quý III năm 2012 VNĐ
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1,430,474,635)	14,279,489
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	(1,430,474,635)	14,279,489
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16,100,000	16,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(89)	1

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

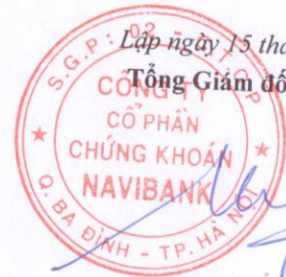


Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trưởng phòng TC-kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Phạm Ngọc Thắng

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2013.

Tổng Giám đốc